Phụ lục I

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 39 /NQ-HĐND, ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024 địa phương giao	Ghi chú
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	100	(1)
	Trong đó:			
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	30	(2)
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu	%	20	(3)
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**			
1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	1,18	(4)
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn	%	4-5	(5)
III	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**			
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	3-4	(6)

Ghi chú:

(1) Gồm các xã đã đạt chuẩn: Hà Mòn, Đăk Mar, Đăk La, Đăk Ngọk, Đăk Hring, Đăk Ui, Ngọk Wang Theo lộ trình, cuối năm 2023 có thêm 02 xã đạt chuẩn là Ngọk Réo, Đăk Pxi và năm 2024 xã Đăk Long đạt chuẩn.

(2) Phấn đấu 02 xã: Hà Mòn và Đăk Mar giữ vững chuẩn nông thôn mới nâng cao đã được UBND tỉnh công nhận và phấn đấu đến cuối năm 2023 xã Đăk Ngọk được công nhận.

(3) Giữ vững xã Hà Mòn đạt chuẩn trong năm 2023 và phấn đấu trong năm năm 2024 xã Đăk Mar được công nhận.

(4) Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 của huyện là 4,28% (Giảm 2,95% so với số cuối năm 2022)

(5) Tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Đăk Long để phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2024.

(6) Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025.

Phụ lục II

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch vốn NSTW cấp trên giao			Kế hoạch vốn NSTW huyện giao			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp		Vốn ĐTPT	Vốn sự nghiệp	
	Tổng số	**89.494**	**53.682**	**35.812**	**89.494**	**53.682**	**35.812**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.935	8.035	3.900	11.935	8.035	3.900	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.501		12.501	12.501		12.501	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	65.058	45.647	19.411	65.058	45.647	19.411	

Phụ lục III

TỔNG HỢP GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												GHI CHÚ
		TỔNG 03 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
	TỔNG SỐ	**89.494**	**53.682**	**35.812**	**11.935**	**8.035**	**3.900**	**12.501**		**12.501**	**65.058**	**45.647**	**19.411**	
I	**Địa bàn huyện**	**36.259**	**27.084**	**9.175**	**2.628**	**400**	**2.228**	**4.279**		**4.279**	**29.352**	**26.684**	**2.668**	
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.493		1.493	420		420	1.073		1.073				
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.175		1.175				1.175		1.175				
3	Phòng Dân tộc huyện	3.901	2.826	1.075							3.901	2.826	1.075	
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện	37		37	8		8	14		14	15		15	
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	291		291							291		291	
6	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.310	560	1.750	1.300		1.300				1.010	560	450	
7	Hội Liên hiệp Phụ nữ	550		550	0						550		550	
8	Văn phòng HĐND-UBND (Lĩnh vực Y tế)	80		80	0			80		80				
9	Trung tâm Dịch vụ nông ngiệp huyện	600		600	0			600		600				
10	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	1.337		1.337	0			1.337		1.337				
11	Ban quản lý dự án ĐTXD	24.485	23.698	787	900	400	500				23.585	23.298	287	

TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA												GHI CHÚ
		TỔNG 03 CTMTQG			CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG			CTMTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐBDTTS&MN			
		Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	
II	**Địa bàn xã**	**53.235**	**26.598**	**26.637**	**9.307**	**7.635**	**1.672**	**8.222**		**8.222**	**35.706**	**18.963**	**16.743**	
1	Xã Đăk Pxi	7.561	3.608	3.953	127		127	1.083		1.083	6.351	3.608	2.743	
2	Xã Đăk Long	7.623	2.956	4.667	128		128	1.107		1.107	6.388	2.956	3.432	
3	Xã Ngọk Réo	8.052	3.806	4.246	527		527	1.112		1.112	6.413	3.806	2.607	
4	Xã Ngọk Wang	6.059	3.166	2.893	1.275	1.148	127	900		900	3.884	2.018	1.866	
5	Xã Đăk Hring	6.625	3.166	3.459	1.275	1.148	127	1.015		1.015	4.335	2.018	2.317	
6	Xã Đăk Ui	6.254	3.366	2.888	1.275	1.148	127	629		629	4.350	2.218	2.132	
7	Xã Đăk La	4.042	2.317	1.725	1.275	1.148	127	878		878	1.889	1.169	720	
8	Xã Đăk Ngọk	2.506	1.453	1.053	1.076	948	128	460		460	970	505	465	
9	Thị trấn Đăk Hà	1.408	665	743				282		282	1.126	665	461	
10	Xã Đăk Mar	1.857	1.148	709	1.275	1.148	127	582		582				
11	Xã Hà Mòn	1.248	947	301	1.074	947	127	174		174				

Phụ lục III.1

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÂN THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023						Ghi chú
		Tổng số	*Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp*					
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
	Tổng số	**35.812**	**4.476**	**1.172**	**799**	**28.215**	**1.150**	
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**3.900**				**3.900**		
-	*Cấp huyện*	*2.228*				*2.228*		
-	*Cấp xã*	*1.672*				*1.672*		
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**12.501**	**3.915**	**198**	**799**	**7.589**		
1	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**4.738**				**4.738**		
-	*Cấp xã*	*4.738*				*4.738*		
2	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**2.718**			**799**	**1.919**		
-	*Cấp huyện*	*718*			*80*	*638*		
-	*Cấp xã*	*2.000*			*719*	*1.281*		
3	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**3.994**	**3.062**			**932**		
-	*Cấp huyện*	*3.155*	*3.062*			*93*		
-	*Cấp xã*	*839*				*839*		
4	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**198**		**198**				
-	*Cấp huyện*	*198*		*198*				
5	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**853**	**853**					
-	*Cấp huyện*	*208*	*208*					
-	*Cấp xã*	*645*	*645*					
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBDTTS&MN**	**19.411**	**561**	**974**		**16.726**	**1.150**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**2.915**				**2.915**		
-	*Cấp xã*	*2.915*				*2.915*		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023						Ghi chú
		Tổng số	*Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp*					
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
2	**Dự án 2: Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư**	**287**				**287**		
-	*Cấp huyện*	*287*				*287*		
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**11.280**				**11.280**		
-	*Cấp xã*	*11.280*				*11.280*		
4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**	**2.049**				**2.049**		
-	*Cấp xã*	*2.049*				*2.049*		
5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**561**	**561**					
-	*Cấp huyện*	*561*	*561*					
6	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**377**		**377**				
-	*Cấp huyện*	*377*		*377*				
7	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**947**					**947**	
-	*Cấp huyện*	*550*					*550*	
-	*Cấp xã*	*397*					*397*	
8	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**	**203**					**203**	
-	*Cấp huyện*	*158*					*158*	
-	*Cấp xã*	*45*					*45*	
9	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**792**		**597**		**195**		
-	*Cấp huyện*	*735*		*597*		*138*		

TT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023						Ghi chú
		Tổng số	*Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp*					
			Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa - thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
-	*Cấp xã*	*57*				*57*		

Phụ lục III.2

GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương/ Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024											Ghi chú
		Tổng cộng vốn sự nghiệp	Trong đó										
			Tổng cộng	Thực hiện các Chương trình chuyên đề					Tổng cộng	Các hoạt động khác tại các địa phương			
				NDTP số 03		NDTP số 07	NDTP số 08	NDTP số 10		NDTP số 01	NDTP số 06	NDTP số 11	
				Nội dung 04	*Nội dung 08*	*Nội dung 07*	*Nội dung 03*	*Nội dung 01*		*Nội dung 01*	*Nội dung 01*	*Nội dung 01*	
				Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng NTM, hướng tới NTM thông minh	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự		Rà soát, điều chỉnh, lập mới và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	
	Tổng cộng	**3.900**	**2.650**	**400**	**400**	**500**	**1.300**	**50**	**1.250**	**952**	**240**	**58**	
I	**Cấp huyện**	**2.228**	**2.200**	**400**	**0**	**500**	**1.300**	**0**	**28**	**0**	**0**	**28**	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	420	400	400					20			20	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	0						8			8	
3	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.300	1.300				1.300		0				
4	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện	500	500			500			0				
II	**Cấp xã**	**1.672**	**450**	**0**	**400**			**50**	**1.222**	**952**	**240**	**30**	
1	Xã Đăk Pxi	127	5					5	122	119		3	
2	Xã Đăk Long	128	5					5	123		120	3	
3	Xã Ngọk Réo	527	405		400			5	122	119		3	
4	Xã Ngọk Wang	127	5					5	122	119		3	
5	Xã Đăk Hring	127	5					5	122	119		3	
6	Xã Đăk Ui	127	5					5	122	119		3	
7	Xã Đăk La	127	5					5	122	119		3	
8	Xã Đăk Ngọk	128	5					5	123		120	3	
9	Xã Đăk Mar	127	5					5	122	119		3	
10	Xã Hà Mòn	127	5					5	122	119		3	

Phụ lục III.3

GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương/ Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024													Ghi chú
		Tổng cộng vốn sự nghiệp	Trong đó												
			Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4				Dự án 6	Dự án 7			
			Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Tổng cộng	*TDA 1*	*TDA 2*	Tổng cộng	*TDA 1*		TDA 3	*TDA 2*	Tổng cộng	*TDA 1*	*TDA 2*	
					Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Cải thiện dinh dưỡng		Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hỗ trợ việc làm bền vững	Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Giám sát, đánh giá	
	TỔNG SỐ	**12.501**	**4.738**	**2.718**	**1.919**	**799**	**3.994**	**1.337**	**1.725**	**932**	**198**	**853**	**533**	**320**	
I	**Cấp huyện**	**4.279**		**718**	**638**	**80**	**3.155**	**1.337**	**1.725**	**93**	**198**	**208**	**144**	**64**	
1	Phòng Lao động - TB&XH	1.175					783		690	93	198	194	144	50	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.073		38	38		1.035		1.035						
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14										14		14	
4	Văn phòng HĐND-UBND (Lĩnh vực Y tế)	80		80		80									
5	Trung tâm Dịch vụ nông ngiệp huyện	600		600	600										
6	Trung tâm GDNN-GDTX	1.337					1.337	1.337							

TT	Địa phương/ Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024													Ghi chú
		Tổng cộng vốn sự nghiệp	Trong đó												
			Dự án 2	Dự án 3			Dự án 4				Dự án 6	Dự án 7			
			Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Tổng cộng	*TDA 1*	*TDA 2*	Tổng cộng	*TDA 1*		TDA 3	*TDA 2*	Tổng cộng	*TDA 1*	*TDA 2*	
					Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Cải thiện dinh dưỡng		Hỗ trợ cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hỗ trợ việc làm bền vững	Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Giám sát, đánh giá	
II	**Cấp xã**	**8.222**	**4.738**	**2.000**	**1.281**	**719**	**839**			**839**		**645**	**389**	**256**	
1	Xã Đăk Pxi	1.083	681	236	156	80	94			94		72	43	29	
2	Xã Đăk Long	1.107	703	238	156	82	94			94		72	43	29	
3	Xã Ngọk Réo	1.112	710	236	156	80	94			94		72	43	29	
4	Xã Ngọk Wang	900	526	218	143	75	88			88		68	41	27	
5	Xã Đăk Hring	1.015	595	248	163	85	98			98		74	46	28	
6	Xã Đăk Ui	629	377	141	87	54	63			63		48	29	19	
7	Xã Đăk La	878	515	213	139	74	86			86		64	40	24	
8	Xã Đăk Ngọk	460	280	94	54	40	47			47		39	23	16	
9	Thị trấn Đăk Hà	282		158	99	59	69			69		55	32	23	
10	Xã Đăk Mar	582	351	127	77	50	59			59		45	27	18	
11	Xã Hà Mòn	174		91	51	40	47			47		36	22	14	

Phụ lục III.4

GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 (VỐN SỰ NGHIỆP) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Địa phương/ Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																	Ghi chú
		Tổng cộng vốn sự nghiệp	Trong đó																
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình; Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép	Dự án 3			Dự án 4	Dự án 5			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9	Dự án 10				
					Tổng cộng	*Trong đó:*		TDA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN	Tổng cộng	*Trong đó:*				TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và HNCHT trong vùng ĐBDTTS&MN	Tổng cộng	*Trong đó:*			
						TDA 1: Phát triển KT nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ PTSX theo chỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		TDA 1: Công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN	TDA 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến, giáo dục pháp luật; tuyên truyền, vận động...	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
	TỔNG SỐ	**19.411**	**2.915**	**287**	**11.280**	**6.089**	**5.191**	**2.049**	**561**	**291**	**270**	**377**	**947**	**203**	**792**	**597**	**73**	**122**	
I	**Cấp huyện**	**2.668**		**287**					**561**	**291**	**270**	**377**	**550**	**158**	**735**	**597**	**73**	**65**	
1	Phòng Dân tộc	1.075							270		270			158	647	597		50	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	15													15			15	
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	291							291	291									
4	Phòng Văn hóa - Thông tin	450										377			73		73		
5	Hội Liên hiệp Phụ nữ	550											550						
6	Ban quản lý dự án ĐTXD	287		287															
II	**Cấp xã**	**16.743**	**2.915**		**11.280**	**6.089**	**5.191**	**2.049**					**397**	**45**	**57**			**57**	

TT	Địa phương/ Đơn vị	DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024																Ghi chú
		Tổng cộng vốn sự nghiệp	Trong đó															
			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình; Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép	Dự án 3			Dự án 4	Dự án 5			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9	Dự án 10				
					Tổng cộng	*Trong đó:*		TDA 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS &MN	Tổng cộng	*Trong đó:*				TDA 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và HNCHT trong vùng ĐBDTTS&MN	Tổng cộng	*Trong đó:*			
						TDA 1: Phát triển KT nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	TDA 2: Hỗ trợ PTSX theo chỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		TDA 1: Công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS&MN	TDA 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình					TDA 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; phổ biến, giáo dục pháp luật; tuyên truyền, vận động...	TDA 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự	TDA 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
1	Xã Đăk Pxi	2.743	405		1.816	930	886	444					64	5	9			9	
2	Xã Đăk Long	3.432	405		2.493	1.607	886	456					64	5	9			9	
3	Xã Ngọk Réo	2.607	405		1.711	825	886	413					64	5	9			9	
4	Xã Ngọk Wang	1.866	330		1.288	655	633	184					51	5	8			8	
5	Xã Đăk Hring	2.317	340		1.732	1.099	633	184					51	5	5			5	
6	Xã Đăk Ui	2.132	281		1.606	973	633	184					51	5	5			5	
7	Xã Đăk La	720	275		318		318	92					26	5	4			4	
8	Xã Đăk Ngọk	465	239		158		158	46					13	5	4			4	
9	Thị trấn Đăk Hà	461	235		158		158	46					13	5	4			4	

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
28	**TỔNG CỘNG**					**13.174,344**	**8.599,000**	**0,000**	**0,000**	**12.610,344**	**8.035,000**	**3.376,732**	**1.198,612**	**16**	**57%**
I	**Xã Ngọk Wang**					**1.219,438**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**1.219,438**	**1.148,000**	**0,000**	**71,438**		
1	Điểm trường Tiểu học thôn Kon Brông, xã Ngọk Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Ngọk Wang	Thôn Kon Brông	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	400,000	400,000			400,000	400,000				
2	Điểm trường Mầm non thôn Kon Gu I, xã Ngọk Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Ngọk Wang	thôn Kon Gu I	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	400,000	400,000			400,000	400,000				
3	Hệ thống đường điện công lộ thôn Kon Brông, xã Ngọk Wang; Hạng mục: Cột trụ, cần đèn và lắp đặt bóng Đèn Led năng lượng mặt trời	UBND xã Ngọk Wang	Thôn Kon Brông	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	200,000	200,000			200,000	200,000				
4	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Brông, xã Ngọk Wang; (đoạn từ cầu bê tông đi khu sản xuất eo 3); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường (giai đoạn 3)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Wang	Thôn Kon Brông	2024-2025	257; 01/11/2023	219,438	148,000			219,438	148,000		71,438	x	
II	**Xã Đăk Ngọk**					**2.897,417**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**2.897,417**	**1.148,000**	**1.671,057**	**78,360**		
1	Cầu tràn xã Đăk Ngọk	BQL DADTXD huyện	xã Đăk Ngọk	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	1.673,819	200,000			1.673,819	200,000	1.473,819			
2	Trường Tiểu học và THCS xã Đăk Ngọk; Hạng mục Xây dựng mới 01 phòng học (Điểm trường thôn Đăk Kđem)	UBND xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Kđem	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	466,397	269,159			466,397	269,159	197,238			
3	Đường GTNT Từ nhà ông Hưởng đến bờ Hồ	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Xuân	2024-2025	179; 03/11/2023	147,968	132,797			147,968	132,797		15,171	x	
4	Đường GTNT Từ nhà ông Thảo đến nhà ông Hưng	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Xuân	2024-2025	180; 03/11/2023	111,773	100,525			111,773	100,525		11,248	x	
5	Đường GTNT từ nhà ông Dân đến nhà ông Minh	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Lợi	2024-2025	181; 03/11/2023	301,345	269,445			301,345	269,445		31,900	x	

TT	Danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
6	Đường GTNT từ đường bê tông đến nhà ông Học	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Xuân	2024-2025	182; 03/11/2023	155,649	139,745			155,649	139,745		15,904	x	
7	Đường GTNT nội thôn Đăk Bình năm 2024	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Bình	2024-2025	183; 03/11/2023	40,466	36,329			40,466	36,329		4,137	x	
III	**Xã Đăk Ui**					**1.742,854**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**1.742,854**	**1.148,000**	**0,000**	**594,854**		
1	Sân thể thao xã Đăk Ui. Hạng mục: Khán đài, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Đăk Ui	Thôn Đăk Kơ Đêm	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	846,000	758,000			846,000	758,000		88,000		
2	Điểm trường mầm non thôn 8. Hạng mục: Giếng khoan	UBND xã Đăk Ui	Thôn 8	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	250,000	250,000			250,000	250,000				
3	Làm mới nhà rông thôn Đăk Kơ Đêm	BQL các CTMTQG xã Đăk Ui	Thôn Đăk Kơ Đêm	2024-2025	133; 06/11/2023	376,854	100,000			376,854	100,000		276,854	x	
4	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Tu	BQL các CTMTQG xã Đăk Ui	Thôn Kon Tu	2024-2025	134; 06/11/2023	120,000	20,000			120,000	20,000		100,000	x	
5	Sửa chữa nhà rông thôn Kon Năng Treang	BQL các CTMTQG xã Đăk Ui	Thôn Kon Năng Treang	2024-2025	135; 06/11/2023	150,000	20,000			150,000	20,000		130,000	x	
IV	**Xã Đăk La**					**1.148,000**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**1.148,000**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Sửa chữa, nâng cấp nhà rông văn hóa thôn 5	UBND xã Đăk La	Thôn 5	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	726,238	726,238			726,238	726,238				
2	Sửa chữa điểm trường tiểu học thôn 9	UBND xã Đăk La	Thôn 9	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	421,762	421,762			421,762	421,762				
V	**Xã Đăk Mar**					**1.320,000**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**1.320,000**	**1.148,000**	**0,000**	**172,000**		
1	Đường giao thông từ thôn 4 đến xóm 5 thôn 5; Hạng mục: đường bê tông xi măng	BQL các CTMTQG xã Đăk Mar	Thôn 5	2024-2025	151; 06/11/2023	459,000	299,000			459,000	299,000		160,000	x	
2	Trường tiểu học Võ Thị Sáu, xã ĐăkMar; Hạng mục: Xây mới 01 phòng tin học, 01 phòng tiếng Anh	UBND xã Đăk Mar	Thôn 3	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	797,000	797,000			797,000	797,000		0,000		
3	Đường Giao thông sát nhà ông A Hyunh và nhà bà Y Byiuh thôn ĐăkMút; Hạng mục: đường bê tông xi măng	BQL các CTMTQG xã Đăk Mar	Thôn ĐăkMút	2024-2025	150; 06/11/2023	64,000	52,000			64,000	52,000		12,000	x	
VI	**Xã Đăk Hring**					**1.429,960**	**1.148,000**	**0,000**	**0,000**	**1.429,960**	**1.148,000**	**0,000**	**281,960**		

TT	Danh mục dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Đường giao thông nông thôn thôn KonProh TuRia, xã ĐăkHring; Hạng mục BTXM sát cổng chào thôn KonProh TuRia (Từ nhà A Đơn đến nhà bà Y Đil)	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	Thôn KonProh TuRia	2024-2025	253; 05/11/2023	155,100	141,000			155,100	141,000		14,100	x	
2	Đường giao thông nông thôn thôn Đăk Kang Yôp, xã ĐăkHring; Hạng mục BTXM từ nhà từ bà Y Lốc đến A Nĩ.	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	thôn Đăk Kang Yôp	2024-2025	252; 05/11/2023	216,700	197,000			216,700	197,000		19,700	x	
3	Đường GTNT thôn Kon Mong đi thôn Kon Proh Turia (gđ 3) Hạng mục: Đoạn từ cao su nông trường đi thôn Kon Proh Turia	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	Thôn Kon Proh Turia	2024-2025	254; 05/11/2023	671,000	610,000			671,000	610,000		61,000	x	
4	Xây mới nhà rông thôn Đăk Klong	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	thôn Đăk Klong	2024-2025	250; 05/11/2023	193,290	100,000			193,290	100,000		93,290	x	
5	Xây mới Nhà rông văn hóa thôn Kon Proh Turia	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	thôn Kon Proh Turia	2024-2025	251; 05/11/2023	193,870	100,000			193,870	100,000		93,870	x	
VII	**Xã Hà Mòn**					**3.416,675**	**1.711,000**	**0,000**	**0,000**	**2.852,675**	**1.147,000**	**1.705,675**	**0,000**		
1	Nhà văn hoá thôn 5, xã Hà Mòn	BQL DADTXD huyện	thôn 5	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	725,295	200,000			725,295	200,000	525,295			
2	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 14 đi xã Hà Mòn (Đoạn từ sân phơi cà phê Đăk Uy đến cổng chào thôn 4 xã Hà Mòn và một số tuyến đường thuộc xã Hà Mòn)	UBND xã Hà Mòn	xã Hà Mòn	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	2.691,380	1.511,000			2.127,380	947,000	1.180,380			

PHỤ LỤC V

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐĂK HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2023 của HĐND huyện Đăk Hà)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án, công trình	Dự kiến chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG SỐ					**110.986,008**	**99.436,000**	**15.057,000**	**15.057,000**	**49.327,008**	**45.647,000**	**3.165,000**	**515,008**	**29**	**58%**
A	**DỰ ÁN 1: Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất**					**2.195,000**	**1.995,000**	**0,000**	**0,000**	**2.195,000**	**1.995,000**	**200,000**	**0,000**		
1	Xã Đăk Pxi	UBND xã Đăk Pxi	Xã Đăk Pxi	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	396,000	360,000			396,000	360,000	36,000		x	
2	Xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	Xã Đăk Long	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	1.007,000	915,000			1.007,000	915,000	92,000		x	
3	Xã Ngọk Réo	UBND xã Ngọk Réo	Xã Ngọk Réo	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	220,000	200,000			220,000	200,000	20,000		x	
4	Xã Đăk Ui	UBND xã Đăk Ui	Xã Đăk Ui	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	220,000	200,000			220,000	200,000	20,000		x	
5	Xã Đăk La	UBND xã Đăk La	Xã Đăk La	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	176,000	160,000			176,000	160,000	16,000		x	
6	Thị trấn Đăk Hà	UBND thị trấn Đăk Hà	Thị trấn Đăk Hà	2024	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	176,000	160,000			176,000	160,000	16,000		x	
B	**DỰ ÁN 2**					**42.344,000**	**42.344,000**	**0,000**	**0,000**	**11.501,000**	**11.501,000**				
1	Tập trung tại huyện chưa phân khai chi tiết														
C	**DỰ ÁN 4**					**56.591,008**	**45.241,000**	**11.141,000**	**11.141,000**	**32.159,008**	**28.679,000**	**2.965,000**	**515,008**		
I	**Xã Đăk Pxi**					**6.613,000**	**3.648,000**	**0,000**	**0,000**	**6.613,000**	**3.648,000**	**2.965,000**	**0,000**		
1	Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Kon Pao Kơ La	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Kon Pao Kơ La	2024-2025	220; 06/11/2023	608,000	608,000			608,000	608,000			x	
2	Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Krong Đuân	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Krong Đuân	2024-2025	221; 06/11/2023	605,000	605,000			605,000	605,000			x	
3	Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Đăk Wek	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Wek	2024-2025	218; 06/11/2023	450,000	450,000			450,000	450,000			x	

TT	Danh mục dự án, công trình	Dự kiến chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
4	Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Đăk Rơ Wang	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Rơ Wang	2024-2025	217; 06/11/2023	119,000	119,000			119,000	119,000			x	
5	Sân bê tông và các hạng mục khác tại Nhà rông thôn Đăk Kơ Đương	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Kơ Đương	2024-2025	219; 06/11/2023	50,000	50,000			50,000	50,000			x	
6	Đường khu dân cư: Từ nhà A Hạ Ty đến nhà A Cường với chiều dài 70m	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Wek	2024-2025	223; 06/11/2023	110,000	110,000			110,000	110,000			x	
7	Trường tiểu học xã Đăk Pxi (Điểm trường thôn Kon Pao Kơ La); Hạng mục: Xây mới phòng bộ môn và các hạng mục khác	BQL DADTXD huyện	Thôn Kon Pao Kơ La	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	2.000,000	200,000			2.000,000	200,000	1.800,000			
8	Trường Mầm non xã Đăk Pxi: Xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục khác	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Wek	2024-2025	224; 06/11/2023	380,000	380,000			380,000	380,000			x	
9	Trường tiểu học xã Đăk Pxi; Hạng mục: Xây mới phòng tin học, phòng Anh Văn và các hạng mục khác	BQL DADTXD huyện	Thôn Đăk Kơ Đương	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	1.365,000	200,000			1.365,000	200,000	1.165,000			
10	Công trình: Đường đi khu sản xuất Đăk Wek (Đoạn từ đầu dốc chòi canh lửa đi Đập Long Gôn)	BQL các CTMTQG xã Đăk Pxi	Thôn Đăk Đăk Wek, xã Đăk Pxi	2024-2025	222; 06/11/2023	926,000	926,000			926,000	926,000			x	
II	**Xã Đăk Long**					**5.715,000**	**3.041,000**	**0,000**	**0,000**	**3.664,000**	**3.664,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Trường MG xã Đăk Long; Hạng mục: Xây mới bếp ăn (điểm trường chính); 02 phòng học (điểm trường thôn Kon Teo-Đăk Lấp) và các hạng mục phụ trợ khác	BQL DA ĐTXD	xã Đăk Long	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	3.674,000	1.000,000			1.623,000	1.623,000				Lồng ghép NS tỉnh phân cấp hỗ trợ CTMTQG xây dựng NTM
2	Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Kon Teo Đăk Lấp (Đoạn từ đường Tránh lũ đến rẫy ông Chế)	BQL các CTMTQG xã Đăk Long	Thôn Kon Teo Đăk Lấp	2024-2025	174; 05/11/2023	781,000	781,000			781,000	781,000			x	
3	Nâng cấp điểm trường thôn Kon Teo Đăk Lấp xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	Thôn Kon Teo Đăk Lấp	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	560,000	560,000			560,000	560,000				
4	Nâng cấp điểm trường mẫu giáo Đăk Xế Kơ Ne xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	Thôn Đăk Xế Kơ Ne	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	400,000	400,000			400,000	400,000				

TT	Danh mục dự án, công trình	Dự kiến chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
5	Nâng cấp điểm trường Mẫu giáo thôn Kon Đao Yốp	UBND xã Đăk Long	Thôn Kon Đao Yốp	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	300,000	300,000			300,000	300,000				
III	**Xã Ngọk Réo**					**3.886,000**	**3.606,000**	**0,000**	**0,000**	**3.886,000**	**3.606,000**	**0,000**	**280,000**		
1	Đường từ trục liên thôn đến nhà ông A Hlap	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Hơ Dế	2024-2025	207; 03/11/2023	109,341	109,341			109,341	109,341			x	
2	Đầu tư xây dựng mới nhà rông thôn Kon Jong	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Jong	2024-2025	213; 03/11/2023	200,000	100,000			200,000	100,000		100,000	x	
3	Đầu tư xây dựng mới nhà rông thôn Kon Hơ Drê	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Hơ Dế	2024-2025	206; 03/11/2023	200,000	100,000			200,000	100,000		100,000	x	
4	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa nhà Rông văn hoá thôn Kon Rôn	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Rôn	2024-2025	208; 03/11/2023	100,000	20,000			100,000	20,000		80,000	x	
5	Đầu tư sửa chữa nâng cấp nhà vệ sinh điểm trường học thôn Đăk Têng (làng Đắk Phía), xã Ngọk Réo	UBND xã Ngọk Réo	Thôn Đăk Têng	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	200,000	200,000			200,000	200,000				
6	Đường giao thông thôn Đăk Têng (Đoạn từ nhà Rông làng Kon Braih đến nhà ông A Ble)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Đăk Têng	2024-2025	209; 03/11/2023	240,010	240,010			240,010	240,010			x	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Kon Sơ Tiu (Đường đoạn từ suối Đăk Cấm đi khu Đăk Pe)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Sơ Tiu	2024-2025	210; 03/11/2023	600,246	600,246			600,246	600,246			x	
8	Đường giao thông nông thôn thôn Kon Jong (Đoạn từ cổng chào thôn đi suối Đăk Choang)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Jong	2024-2025	211; 03/11/2023	400,431	400,431			400,431	400,431			x	
9	Đường giao thông nông thôn thôn Kon Krớk (Đoạn từ cuối thôn Kon Krớk đi đập Đăk Tía 2)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Kon Krớk	2024-2025	212; 03/11/2023	970,442	970,442			970,442	970,442			x	
10	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Têng (Đoạn từ nhà bà Y Kun đi khu sản xuất ra nghĩa địa làng Đăk Phía)	BQL các CTMTQG xã Ngọk Réo	Thôn Đăk Têng	2024-2025	214; 03/11/2023	865,530	865,530			865,530	865,530			x	
IV	**Xã Ngọk Wang**					**2.253,008**	**2.018,000**	**0,000**	**0,000**	**2.253,008**	**2.018,000**	**0,000**	**235,008**		

TT	Danh mục dự án, công trình	Dự kiến chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Duông, xã Ngọk Wang (nối tiếp đoạn đường bê tông hướng đi khu thao trường bắn huyện)- giai đoạn 3); Hạng mục: Bê tông xi măng mặt đường	BQL các CTMTQG xã Ngọk Wang	Thôn Đăk Duông	2024-2025	255; 01/11/2023	721,226	610,000			721,226	610,000		111,226	x	
2	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Jơ Ri, xã Ngọk Wang (đoạn từ Rẫy ông Tiêm, giáp lô cao su nông trường, hướng đi khu sản xuất thôn Kon Stiu II) - (Giai đoạn 1); Hạng mục: Bê tông mặt đường	BQL các CTMTQG xã Ngọk Wang	Thôn Kon Jơ Ri	2024-2025	256; 01/11/2023	798,782	675,000			798,782	675,000		123,782	x	
3	Điểm trường Tiểu học thôn Kon Gu II, xã Ngọk Wang; Hạng mục: Xây dựng mới 02 phòng học và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Ngọk Wang	Thôn Kon Gu II	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	733,000	733,000			733,000	733,000				
V	**Xã Đăk Hring**					**2.018,000**	**2.018,000**	**0,000**	**0,000**	**2.018,000**	**2.018,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Đập thủy lợi thôn Turia Pêng Suối Đăk Hring	UBND xã Đăk Hring	thôn Turia Pêng	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	1.443,000	1.443,000			1.443,000	1.443,000				
2	Điểm lớp tiểu học Bế Văn Đàn tại thôn Đăk Kang Yôp, xã ĐăkHring; Hạng mục: Sửa chữa phòng học, xây mới nhà vệ sinh và các hạng mục khác	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	thôn Đăk Kang Yôp	2024-2025	282; 27/11/2023	310,000	310,000			310,000	310,000			x	
3	Điểm lớp Mẫu giáo thôn Kon Hnong Yôp, xã ĐăkHring; Hạng mục: Sửa chữa phòng học, xây mới nhà vệ sinh, tường rào và các hạng mục khác	BQL các CTMTQG xã Đăk Hring	thôn Kon Hnong Yôp	2024-2025	281; 27/11/2023	265,000	265,000			265,000	265,000			x	
VI	**Xã Đăk Ui**					**2.018,000**	**2.018,000**	**0,000**	**0,000**	**2.018,000**	**2.018,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Điểm trường mầm non thôn Mnhuô Mriang. Hạng mục: Xây dựng 2 phòng học, giếng khoan, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Đăk Ui	Thôn Mnhuô Mriang	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	2.018,000	2.018,000			2.018,000	2.018,000				
VII	**Xã Đăk La**					**1.009,000**	**1.009,000**	**0,000**	**0,000**	**1.009,000**	**1.009,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Xây dựng cầu treo thôn 8, xã Đăk La	UBND xã Đăk La	Thôn 8	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	708,000	708,000			708,000	708,000				
2	Sữa chữa, nâng cấp, mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 10	UBND xã Đăk La	Thôn 10	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	301,000	301,000			301,000	301,000				
VIII	**Xã Đăk Ngọk**					**505,000**	**505,000**	**0,000**	**0,000**	**505,000**	**505,000**	**0,000**	**0,000**		

TT	Danh mục dự án, công trình	Dự kiến chủ đầu tư	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			KH vốn đã bố trí		Kế hoạch vốn năm 2024				DA theo cơ chế đặc thù	Ghi chú
					Số QĐ; ngày/tháng/năm (Nếu có)	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	*Trong đó*				
						Tổng số	Trong đó: NSTW				NSTW	NS huyện đối ứng	Huy động nhân dân		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
1	Nhà văn hoá thôn Đăk Kđem, xã Đăk Ngọk; Hạng mục: Giếng khoan và các công trình phụ trợ	BQL các CTMTQG xã Đăk Ngọk	Thôn Đăk Kđem	2024-2025	184; 03/11/2023	505,000	505,000			505,000	505,000				
IX	**Thị trấn Đăk Hà**					**505,000**	**505,000**	**0,000**	**0,000**	**505,000**	**505,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Đường giao thông nông thôn Thôn Long Loi (giai đoạn 3);	BQL các CTMTQG thị trấn	Thôn Long Loi	2024-2025	233; 05/11/2023	505,000	505,000			505,000	505,000			x	
X	**Nội dung đường liên xã**					**32.069,000**	**26.873,000**	**11.141,000**	**11.141,000**	**9.688,000**	**9.688,000**	**0,000**	**0,000**		
(a)	**Dự án chuyển tiếp**														
1	Nâng cấp tuyến Đường liên xã Ngọk Wang đi xã Đăk La	Phòng Dân tộc	xã Ngọk Wang- Đăk La	2022-2025	1689; 30/12/2022	6.718,000	6.718,000	3.892,000	3.892,000	2.826,000	2.826,000				
2	Nâng cấp tuyến đường đến trung tâm xã Ngọk Réo	BQL DADTXD huyện	Xã Ngọk Réo	2023-2025	719; 29/8/2023	6.377,000	5.157,000	1.854,000	1.854,000	3.303,000	3.303,000				
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngọk đi xã Ngọk Wang	BQL DADTXD huyện	Xã Đăk Ngọk - Ngọk Wang	2023-2025	720; 29/8/2023	9.992,000	8.178,000	2.942,000	2.942,000	2.000,000	2.000,000				
4	Nâng cấp tuyến đường liên xã Đăk Ngọk đi xã Đăk Ui	BQL DADTXD huyện	Xã Đăk Ngọk - Đăk Ui	2023-2025	721; 29/8/2023	8.982,000	6.820,000	2.453,000	2.453,000	1.559,000	1.559,000				
D	**DỰ ÁN 5**					**9.296,000**	**9.296,000**	**3.916,000**	**3.916,000**	**2.912,000**	**2.912,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn các Trường PTDTBT	BQL DADTXD huyện	xã Đăk Pxi, Đăk Long, Ngọk Réo	2022-2025	1671; 27/12/2022	9.296,000	9.296,000	3.916,000	3.916,000	2.912,000	2.912,000				DA chuyển tiếp
E	**DỰ ÁN 6**					**560,000**	**560,000**	**0,000**	**0,000**	**560,000**	**560,000**	**0,000**	**0,000**		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Kon Teo Đăk Lấp, xã Đăk Long	UBND xã Đăk Long	thôn Kon Teo Đăk Lấp	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	280,000	280,000			280,000	280,000				
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại thôn Long Loi, thị trấn Đăk Hà	UBND thị trấn Đăk Hà	Thôn Long Loi	2024-2025	26/NQ-HĐND; 29/9/2023	280,000	280,000			280,000	280,000				